CHI NHÁNH PHÁT ĐIỆN DẦU KHÍ
NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN SÔNG HẬU 1

Số: 1268/NMĐSH1-TM

V/v Mời cung cấp báo giá gói thầu SH2026-064 "Mua sắm CCDC phục vụ VH - BDSC năm 2026"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 05 tháng 6 năm 2026

Kính gửi: Các nhà cung cấp

Chi nhánh Phát điện Dầu khí/Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 (NMNĐ Sông Hậu 1) đang có nhu cầu triển khai mua sắm "CCDC phục vụ VH - BDSC năm 2026". NMNĐ Sông Hậu 1 đề nghị Quý Công ty quan tâm, nghiên cứu và cung cấp báo giá hàng hóa với nội dung như sau:

1. Phạm vi công việc: Như Phụ lục đính kèm;
2. Thời gian hoàn thành cung cấp toàn bộ hàng hóa: Nhà thầu chào tiến độ sớm nhất có thể để Nhà máy xem xét.
3. Địa điểm giao hàng: NMNĐ Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, TP.Cần Thơ
4. Hiệu lực báo giá: 90 ngày kể từ ngày chào giá.
5. Thời gian gửi báo giá: trước 17h00 ngày 12/6/2026.
6. Phương thức gửi báo giá: gửi trực tiếp/bưu điện theo địa chỉ tiếp nhận báo giá hoặc qua email: *dongpv@pvpgb.vn; minhnq@pvpgb.vn; haipdm@pvpgb.vn; hunglt@pvpgb.vn, giangtth@pvpgb.vn; vanthush1@pvpgb.vn nhanbaogia.hn@pvpgb.vn.*
7. Thông tin liên hệ:
   - *Người nhận: Phạm Văn Đồng, Phòng Thương Mại – NMNĐ Sông Hậu 1.*
   - *Địa chỉ: ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, TP.Cần Thơ.*

Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 cảm ơn sự hợp tác của Quý Công ty./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- GĐ NMĐSH1 (để b/c);
- Lưu VT, TM (P.V.Đ).

Đính kèm:
- Phụ lục: Phạm vi công việc mua sắm "CCDC- Trang thiết bị bổ sung phục vụ công tác BDTX và đột xuất, vận hành năm 2026"

TL. GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH PĐDK
KT. GIÁM ĐỐC NMNĐ SÔNG HẬU 1
PHÓ GIÁM ĐỐC

M.S.C.N: 0100686... CHI NHÁNH PHÁT ĐIỆN DẦU KHÍ - TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Lương Khánh Duy

Phụ lục: Phạm vi công việc "Mua sắm CCDC phục vụ VH - BDSC năm 2026"

(Kèm theo Công văn số 1268 /NMĐSH1-TM ngày 05/06/2026)

Stt	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật/ mô tả	Mã hiệu	NSX	Xuất xứ	Đơn vị	Số lượng	Chứng từ kèm theo
1	Bộ tua vít	Đầu vít dẹt (mm) 1.8, 2, 2.5, 3 Đầu vít 4 cạnh PH 0 1 2 Đầu vít sao T10, T15 Đầu vít lục giác (mm) 5 1 đuôi tay cầm: PB 38215.A Số chi tiết: 11	PB 38220	Swiss tools hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	13	Nhà thầu đề xuất
2	Kìm mũi nhọn 200mm cách điện 1000V	- Overall length: 200 mm - Medium-hard wire: 3.2mm - Hard wire: : 2.2 mm - Hardened spring steel: 1.6 mm - Cutting force: 17 - Diameter max: 1.6mm	26727	Wiha hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	12	Nhà thầu đề xuất
3	Bộ cờ lê đảo chiều lắc léo 8 chi tiết 8-19mm	- Bộ cờ lê bao gồm 8 cờ lê có kích cỡ từ 8 đến 19 mm. - Cờ lê được làm từ thép hợp kim Chrome Vanadium (Cr-V) - Kiểu dáng: vòng miệng lắc léo đảo chiều - Kích thước: 8mm, 10mm, 12mm, 13mm, 14mm, 15mm, 17mm, 19mm	YT-16967	YATO hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	15	Nhà thầu đề xuất
4	Bộ cờ lê size 6 – 32mm	Combination Spanners, bent 203- 16, 17, 18, 19, 21, 22, 24, 27, 30, 32, mm Double-Ended Ring Spanners, DIN 838 110- 6×7, 8×9, 10×11, 12×13, 14×15, 16×17, 18×19, 20×22, 21×23, 24×27, 25×28, 30×32 mm Combination Spanner with Joint-Ring Ratchet 204R- 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19 mm Adapter Drives for bits 1/4", 3/8", 1/2" und 1/4" Bit-Adaptor 118- 1, 2, 3, 4	ELORA OMS-51	Elora hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	10	Nhà thầu đề xuất
5	Bộ cờ lê vòng miệng 6-22mm, gồm 17 chi tiết, túi vải cuộn được	- Tiêu chuẩn: Chrome-Vanadium 31 CrV 3/1.2208.- Đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế: DIN 3113, Form B, ISO 3318, ISO 7738. đựng trong túi vải cuộn lại, bao gồm các size: 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22 mm	205S 17MT	Elora hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	2	Nhà thầu đề xuất
6	Bộ công cụ cơ khí thùng xách tay 99 món 4 ngăn	Bộ khẩu 1/4 inch 14 món: 4 - 4,5 - 5 -5,5 - 6 - 7 - 8 - 9 - 10 11 - 12 - 13 - 14 mm Bộ khẩu 1/4 inch 3 món: 8 - 10 - 13 mm Tay nối dài 1/4 inch: 50 mm Đầu lắc léo 1/4 inch Tay nối chữ T: 1/4 inch 110mm Tay lắc nhanh 1/4 inch	918.0200	KSTools hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	5	Nhà thầu đề xuất

		3 cây bit socket dẹt: 4 - 4,5 - 7 mm 2 cây bit socket PH1 PH2 2 cây bit socket PZ1 PZ2 6 cây bit socket hexagon: 3 - 4 - 5 - 6 - 7 - 8 mm 7 đầu bit socket torx: T10 - T15 - T20 - T25 - T27 T30 - T40 12 khẩu ngắn 1/2 inch: 13 - 15 - 17 - 18 - 19 - 20 - 21 22 - 24 - 27 - 30 - 32 mm 2 khẩu dài 1/2 inch: 17 - 19 mm 2 khẩu dài 1/2": 16 - 21 mm 2 nối dài 1/2": 125 - 250 mm 1 apdapter: 1/2": F3/8" x M 1/2" 1 lắc léo 1/2 inch 1 nối dài 1/2": 250 mm 1 bộ lục giác: 1,5 - 2 - 2,5 - 3 - 4 - 5 - 6 - 8 - 10 mm 12 cờ lê 1,5 - 2 - 2,5 - 3 - 4 - 5 - 6 - 8 - 10 mm 6 tô vít 2 cạnh: 6 x 38 mm - 3 x 75 mm - 4 x 100 mm 5,5 x 100 mm - 6,5 x 125 mm - 8 x 150 mm 4 tô vít PH: PH2 x 38 mm - PH1 x 75 mm PH2 x 100 mm - PH3 x 150 mm 4 cây kìm: đầu bằng - mũi dài - mỏ quạ - kìm cắt 1 búa 300g 1 kìm chết						
7	Bộ đầu tua vít 18 chi tiết	Set constituent:1x Screwdriver with bit holder SoftFinish® electric slimVario Stubby 6.0 mm (41229)1x Screwdriver with bit holder SoftFinish® electric slimVario for slimBits 6.0 mm (34577)1x slimBit electric bit Slotted 2.5 mm x 75 mm (34578)1x slimBit electric bit Slotted 3.5 mm x 75 mm (41159)1x slimBit electric bit Slotted 5.5 mm x 75 mm (34581)1x slimBit electric bit Phillips PH1 x 75 mm (34583)1x slimBit electric bit Phillips PH2 x 75 mm (34584)1x slimBit electric bit Pozidriv PZ1 x 75 mm (34585)1x slimBit electric bit Pozidriv PZ2 x 75 mm (34586)1x slimBit electric bit PlusMinus/Pozidriv SL/PZ1 x 75 mm (34589)1x slimBit electric bit PlusMinus/Pozidriv SL/PZ2 x 75 mm (34590)1x slimBit electric bit TORX® T9 x 75 mm (41160)1x slimBit electric bit TORX® T10 x 75 mm (35507)1x slimBit electric bit TORX® T15 x 75 mm (35508) (35509) 1x slimBit electric bit Hex 4.0 mm x 75 mm (37225) 1x slimBit electric bit Hex 5.0 mm x 75 mm (37226) 1x Folding bag	41231	Wiha hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	2	Nhà thầu đề xuất
8	Bộ đầu tuýp lục giác hệ mét 12 chi tiết, từ 4 – 19mm, 1/2 inch.	Đầu vít lục giác hệ mét, đầu vuông 1/2" 10 đầu lục lăng dương: 4, 5, 6, 7, 8, 10, 12, 14, 17, 19 mm. 01 thanh nối dài 125mm, khóa đầu khẩu bằng bi. 01 cần tự động dài 270mm, 72 răng, góc xoay hiệu dụng chỉ 5o.	0770550302900	Elora hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	1	Nhà thầu đề xuất

		According to DIN 7422 Operation tools according to DIN 3122, ISO 3315 Đựng trong hộp thép chuyên dụng.						
9	Bộ dụng cụ tháo phốt 9 chi tiết	- Quy cách: gồm 9 chi tiết - Kích thước khay tham khảo: 375 x 187mm	9-30909AYV	Kingtony hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	8	Nhà thầu đề xuất
10	Bộ tuýp 3/8", 20 chi tiết 6 đến 22mm	Bộ socket 3/8" 20 món:Đầu tuýp đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 3123, ISO 3316.Đầu vuông cho phép xếp chồng nhiều cần tự động.01 Thanh trượt chữ T dài 200 mm. Đầu thanh trượt có khoá hãm đầu bi.01 Thanh nối dài 150mm cạnh: 6, 7, 8, 9, 10, 11, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 21, 22 mm. Đáp ứng tiêu chuẩn DIN 3124, ISO 2725-1. Vật liệu: Chrome Vanadium 31CrV3 / 1.2208	ELORA 871-JSU	Elora hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	1	Nhà thầu đề xuất
11	Bộ Kìm Phe Mũi Gài	Bộ sản phẩm bao gồm 8 chiếc, trong đó: - 4 chiếc kìm Mở Phe Trong Mũi Gài Knipex 48 11 J1: kìm mở phe trong - mũi thẳng - đường kính phe Ø 12-25mm Knipex 48 11 J2: kìm mở phe trong - mũi thẳng - đường kính phe Ø 19-60mm Knipex 48 21 J11: kìm mở phe trong, mũi cong 90° - đường kính phe Ø 12-25mm Knipex 48 21 J21: kìm mở phe trong, mũi cong 90° - đường kính phe Ø 19-60mm - 4 chiếc kìm Mở Phe Ngoài Mũi Gài Knipex 49 11 A1: kìm mở phe ngoài - mũi thẳng - đường kính phe Ø 10-25mm Knipex 49 11 A2: kìm mở phe ngoài - mũi thẳng - đường kính phe Ø 19-60mm Knipex 49 21 A11: kìm mở phe ngoài, mũi cong 90° - đường kính phe Ø 12-25mm Knipex 49 21 A21: kìm mở phe ngoài, mũi cong 90° - đường kính phe Ø 19-60mm	Knipex SRZ 00 21 25	Knipex hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	7	Nhà thầu đề xuất
12	Bộ kit kiểm tra mối hàn loại lớn	"- Thước đo mối hàn CAT 5M (Metric) - Thước đo mối hàn CAT 8B (Metric) - Thước đo mối hàn loại WTPS CAT 7 - Thước đo mối hàn loại Bidge Cam CAT 4 (Inch & Metric) - Thước đo mối hàn CAT2M PRO (Metric) - Thước lá với dải đo 150mm - Gương soi kiểm tra - Panme đo ngoài cơ khí (Metric) - Thước đo mối hàn HI-LO CAT 1 (Inch & Metric) - Thước đo mối hàn Skew-T Fillet có bộ tính toán CAT 9C (Metric)	CAT 12	G.A.L Gage hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	1	Nhà thầu đề xuất

		- Thước đo mối hàn AWS CAT 6M (Metric) - Thước đo mối hàn ADJ CAT 3 (Metric) - Kính lúp cầm tay - Kích thước vali đựng: 457 x 318 x 76mm"						
13	Bộ lục giác hệ mét 9 cây , đầu bi	Vật liệu: Chrome Vanadium 59CrMoV4/ 1.2242. Đầu bi có góc xoay hiệu dụng 30 độ. Loại lục giác chữ L dài, 1 đầu bi, 1 đầu bằng Chi tiết bao gồm: 1.5, 2, 2.5, 3, 4, 5, 6, 8, 10mm Tay cầm bọc nhựa theo khuôn nắm tay	159S-KUB	Elora hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	5	Nhà thầu đề xuất
14	Bộ lục giác đầu bi màu 9 chi tiết	- 1x Khóa lục giác, đầu bi lục giác, dạ quang, 1,5 mm (41894)- 1x Khóa lục giác, đầu bi lục giác, dạ quang, 2,0 mm (41895)- 1x Khóa lục giác đầu bi màu dạ quang 2,5 mm (41896)- 1x Khóa lục giác, đầu bi lục giác, dạ quang, 3,0 mm (41897)- 1x Khóa lục giác, đầu bi lục giác, dạ quang, 4,0 mm (41898)- 1x Khóa lục giác, đầu bi lục giác, dạ quang, 5,0 mm (41899) 1x Đầu bi lục giác khóa lục giác màu dạ quang 8,0 mm (41901) lục giác, đầu bi lục giác, dạ quang, 10,0 mm (41902) - 1x Giá đỡ ErgoStar	43849	Wiha hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	16	Nhà thầu đề xuất
15	Bộ lục giác đầu sao 13 chi tiết	Dùng được cho tất cả các đầu vít Torx - 1x Lục giác đầu sao sao size T5 (24313) - 1x Lục giác đầu sao sao size T6 (24314) - 1x Lục giác đầu sao sao size T7 (24315) - 1x Lục giác đầu sao sao size T8 (24316) - 1x Lục giác đầu sao sao size T9 (24317) - 1x Lục giác đầu sao sao size T10 (24318) - 1x Lục giác đầu sao sao size T15 (24319) - 1x Lục giác đầu sao sao size T20 (24320) - 1x Lục giác đầu sao sao size T25 (24321) - 1x Lục giác đầu sao sao size T27 (24322) - 1x Lục giác đầu sao sao size T30 (24323) - 1x Lục giác đầu sao sao size T40 (24324) - 1x Lục giác đầu sao sao size T50 (24325)	24312	Wiha hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	16	Nhà thầu đề xuất
16	Bộ lục giác hệ inch 14 cây	Vật liệu: Chrome Vanadium 59CrMoV4/ 1.2242. Đáp ứng tiêu chuẩn DIN ISO 2936. Chi tiết bao gồm: 1/16, 5/64, 3/32, 1/8, 5/32, 3/16, 7/32, 1/4, 5/16, 3/8. 1/2, 9/16, 5/8, 3/4 AF.	159S-14A	Elora hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	3	Nhà thầu đề xuất
17	Bộ thước chữ T	Range (mm): 8 – 150 (8 – 12.7; 12.7 – 19; 19 – 32; 32 – 54; 54 – 90; 90 – 150) Gage Set: 6 (Gages included: 155-127; 155-128; 155-129; 155-130; 155-131; 155-132)	155-905	Mitutoyo hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	2	Nhà thầu đề xuất
18	Bộ tô vít	- Slotted: 3 4 5 - Cross head: 1 2 3 - For slotted and Phillips screws	PB 8249 DN	PB SWISS TOOLS hoặc tương đương	Nhà thầu đề	Bộ	4	Nhà thầu đề xuất

		- Special alloy based on spring steel, exceptional elasticity coupled with with high hardness - Laser-marked serial number - Screwdrivers, with hexagonal wrench section and going-through blade			xuất			
19	Bộ tô vít tay cầm mềm siêu ngắn	- Chiều dài đầu vít: 35 mm - Đường kính tay cầm: 35.0 mm - Chiều dài tổng thể: 86 mm - Item PKG (mm): 135 x 85 x 35 - Bao gồm: + Tay cầm + Đầu vít 2 chiều No. (+) 1/No. (+) 2 x 35, (-) 4.5/6 x 35mm + Khay đựng đầu vít	TD-110	Vessel hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	8	Nhà thầu đề xuất
20	Bộ tua vít 7 chi tiết	- 1x tua vít tinh Khe PicoFinish® 1,5 mm x 40 mm (42384) - 1x tua vít tinh Khe PicoFinish® 2,0 mm x 40 mm (42388) - 1x tua vít tinh Khe PicoFinish® 2,5 mm x 50 mm (42391) - 1x tua vít tinh Khe PicoFinish® 3,0 mm x 50 mm (42394) - 1x tuốc nơ vít tinh PicoFinish® Phillips PH00 x 40 mm (42402) - 1x tuốc nơ vít tinh PicoFinish® Phillips PH0 x 50 mm (42401) - 1x tuốc nơ vít tinh PicoFinish® Phillips PH1 x 60 mm (42415)	42991	Wiha hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	3	Nhà thầu đề xuất
21	Bộ tuốc nơ vít cách điện 1000V	4 cây tua vít đầu dẹp cách điện: 75, 106, 125, 175mm Chiều dài tương ứng: 150, 220, 210, 280mm Tiêu chuẩn của vít dẹt: DIN ISO 2380-1 2 cây bake 4 cạnh: PH 1, 2 Chiều dài tương ứng: 170, 200mm Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN ISO 8764-1 PH	MS-32	Elora hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	2	Nhà thầu đề xuất
22	Bộ tuýp (10-32mm)	Bộ tuýp 1/2 inch 21 chi tiết Ega Master 55601 - 16 đầu tuýp: 10-11-12-13-14-15-16-17-18-19-21-22-24-27-30-32mm - 01 thanh chữ T - 01 cần xiết lực 1/2" - 01 cần nối ngắn 5" - 01 cần nối dài 10" - 01 dầu lắc léo - Đựng trong vali nhôm cao cấp	Ega Master 55601	Ega Master hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	9	Nhà thầu đề xuất
23	Bộ tuýp đầu lục giác	Số lượng: 6 chi tiết Kích thước: 8mm, 10mm, 12mm, 14mm, 17mm, 19mm Đầu vuông: 1/2 inch Vật liệu: Chrome – Molypdenum Tiêu chuẩn: DIN 3129 Bề mặt phủ phosphat đen Chiều dài: 60mm	SI413M006	FERVI hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	8	Nhà thầu đề xuất
24	BỘ TUÝP LỤC GIÁC 6-kt. 1/4": 4-14 MM/ TX	Bộ tuýp hệ mét 46 món 6 points Pro 6.3 đầu vuông 1/4 inch bao gồm các chi tiết sau:- 01 cờ lê tự động.- 01 cần chữ T dài 115mm.- 02 thanh nối dài 50mm và 100mm.- 01 đầu lắt léo.- 01 tay vặn 150mm.- Các soclet size:	2140 9460	MATADOR hoặc tương đương	Nhà thầu đề	Bộ	5	Nhà thầu đề xuất

	(1/4") 46 CHI TIẾT	4mm - 4.5mm - 5mm - 5.5mm - 6mm - 7mm - 8mm - 9mm - 10mm - 11mm - 12mm - 13mm - 14mm.- 02 bit socket dẹt: 4 x 32mm và 7 x 32mm.- 02 bit socket bốn cạnh: PH1 x 32mm và PH2 x 32mm.- 02 bit socket tám cạnh: PZ1 x 32mm và PZ2 x 32mm.- 05 bit socket lục giác: 3 - 4 - 5 - 6 - 8 x 32mm. E11. - 08 bit socket lục giác: T8 - T10 - T15 - T20 - T25 - T27 - T30 - T40 x 32mm. - 02 ống nối: 6.3 (1/4) - 6.3 (1/4) Bit.			xuất			
25	Cảo 3 chấu; 45 – 300 mm	Chiều rộng kẹp bên ngoài: 45 – 300 mm Chiều dài hữu ích của tay cảo: 240 mm Chiều cao vấu: 11 mm Chiều dài vấu: 14 mm Chiều rộng vấu: 27 mm Đầu trục, kích thước lục giác: 24 Tổng chiều dài của trục: 373 mm Lực tháo (tối đa): 50 kN Số tay cảo: 3 Mômen trục (tối đa): 160 N·m	TMMP 3X300	SKF hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	1	Nhà thầu đề xuất
26	Cáp vải 2 tấn 2m	Capacity : Max 2000 Kg ;Size : 2000 mm	2m-2t	Jooyoung hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	4	Nhà thầu đề xuất
27	Cáp vải 2 tấn 4m	Capacity : Max 2000 Kg; Size : 4000 mm	4m-2t	Jooyoung hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	3	Nhà thầu đề xuất
28	Cờ lê lực 10-60 Nm	Đáp ứng tiêu chuẩn: DIN ISO 6789. Dung sai theo tiêu chuẩn ISO 6789: ± 4% Đầu vuông của cờ lê lực: 3/8 inch Dải lực N.m: 10 – 60 N.m Chiều dài tổng thể: 360 mm Dải lực ft.lb: 9 – 45 ft.lb	Elora 2179-60	Elora hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	2	Nhà thầu đề xuất
29	Compa vạch dấu có cánh, cụt đuôi	Chiều dài: 500mm/ 20 inch	1585-500	ELORA hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	1	Nhà thầu đề xuất
30	Đội thủy lực 3 tấn	Capacity (imperial tons): 3 Stroke (mm): 105 Screw Extension (mm): 65 Oil Capacity (cm3): 90	GBJ003A	Enerpac hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	4	Nhà thầu đề xuất
31	Dao cắt ống inox	especially suitable for V2A tubes with 4 needle bearing guide rollers made of stainless steel	ELORA 181-ST2	Elora hoặc tương đương	Nhà thầu	Cái	1	Nhà thầu đề

		with needle bearing cutting wheel for 2A pipes including spare wheel in the turning knob cap with steel bearing spindle and ICS wheel quick-change system ergonomic rotary knob with integrated spare cutting wheel with removable tube deburrer + NOGA blade Made of magnesium die-cast Length: 160mm For pipes Ø: 3-35 mm/1/8-1.3/8'			đề xuất			xuất
32	Dây an toàn toàn thân chống sốc 2 móc có đai bụng	Tiêu chuẩn:TCVN 7802:2007, 2008 Chất liệu dây: Sợi cường lực Chất liệu móc: Nhôm đúc Chịu lực:> 2000 kg(tem kiểm định lần đầu)		SSEDA hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Sợi	18	Nhà thầu đề xuất
33	Dây cáp vải 10 tấn 4 mét	Tiêu chuẩn sản xuất EN1492-1 Tải trọng 10 tấn Chiều dài 4 mét Bản rộng 125mm x 4 Hệ số an toàn 7:1 Chất liệu 100% polyester		Eastern hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Sợi	4	Nhà thầu đề xuất
34	Dây cáp vải bản tròn 1 tấn 1 mét	Kích thước: dây dài 1 mét Trọng tải: 1 tấn Bản rộng: 45 mm Hệ số an toàn (safety factor) là 7:1 Sản xuất theo tiêu chuẩn BS – EN 1492 – 2 Chất liệu: polyester.	R1T - 1M	ADTECH hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Sợi	10	Nhà thầu đề xuất
35	Dây cáp vải bản tròn 1 tấn 3 mét	Kích thước: dây dài 3 mét Trọng tải: 1 tấn Bản rộng: 45 mm Hệ số an toàn (safety factor) là 7:1 Sản xuất theo tiêu chuẩn BS – EN 1492 – 1 Chất liệu: polyester.	R1T - 3M	ADTECH hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Sợi	4	Nhà thầu đề xuất
36	Dây cáp vải bản tròn 2 tấn 2 mét	Kích thước: dây dài 2 mét Trọng tải: 2 tấn Bản rộng: 50 mm Hệ số an toàn (safety factor) là 7:1 Sản xuất theo tiêu chuẩn BS – EN 1492 – 2 Chất liệu: polyester.	R2T-2M	ADTECH hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Sợi	10	Nhà thầu đề xuất
37	Dây cáp vải bản tròn 3 tấn 4 mét	Kích thước: dây dài 4 mét Trọng tải: 3 tấn Bản rộng: 60 mm Hệ số an toàn (safety factor) là 7:1 Sản xuất theo tiêu chuẩn BS – EN 1492 – 2 Chất liệu: polyester.	R3T-4M	ADTECH hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Sợi	8	Nhà thầu đề xuất
38	Dây cáp vải bản	Kích thước: dây dài 5 mét	R8T - 5M	ADTECH hoặc	Nhà	Sợi	4	Nhà

	tròn 8 tấn 5 mét	Trọng tải: 8 tấn Hệ số an toàn (safety factor) là 7:1 Sản xuất theo tiêu chuẩn BS – EN 1492 – 1 Chất liệu: polyester.		tương đương	thầu đề xuất			thầu đề xuất
39	Eto nghiêng	Kích thước ngàm: 160 x 50 mm Độ mở ngàm: 125mm Chân đế: 325 x 250mm Tính năng nghiêng: Cho phép kẹp nghiêng từ 0° đến 90° Đế xoay 360° vật liệu : gang đúc	M530/160	FERVI hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	2	Nhà thầu đề xuất
40	Headlamp (đèn pin đội đầu)	Product Dimensions: 7 x 5 x 3 inches Batteries: 3 AAA batteries required. (included) Style: Headlamp Material: Anti-Slip Silicone Strap Power Source: Battery Powered Item Package Quantity: 1 Special Features: 45° Tilt Capability Included Components: Batteries Battery Cell Type: Alkaline Description Pile: Spotlight: 6 hrs.; Floodlight: 10 hrs|3 x AAA	56220	Klein Tools hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	6	Nhà thầu đề xuất
41	Kệ Trung Tải 5 Tầng	Kích thước: Cao 2m x Sâu 0.6m x Dài 1.5m Số tầng (sàn) : 5 tầng Chịu tải: 500kg/ 1 tầng (phân bố điều tầng dài) Kệ bắt bằng Bulong mã kẽm chắc chắn Màu sắc: Xanh, Cam	TT01	HỮU KHANG hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	10	Nhà thầu đề xuất
42	Kìm cắt	Độ cứng lưỡi cắt: 63-65 HRC tay cầm QUATROLIT®-2C chống trượt mạ crôm, đánh bóng thép công cụ cấp cao C60 / 1.0601	490BI-200	ELORA hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	14	Nhà thầu đề xuất
43	Kẹp Nâng Trục 1 Tấn	Chất liệu: Thép hợp kim Tải trọng nâng: 1 tấn Khoảng mở hàm kẹp (mm): 50-100mm.	YG1	APOLLO hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	2	Nhà thầu đề xuất
44	Kìm chết ngàm cong 300mm	Vật liệu: Chrome Vanadium, mạ phủ Niken. 31 CrV/1.2208. Độ mở ngàm: Ø65mm Ngàm cong bán nguyệt. Chiều dài tổng: >=300 mm.	500-300	ELORA hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	11	Nhà thầu đề xuất
45	Kìm đa năng 200mm, 1000V	Overall length (mm): 200Medium-hard wire (mm): 3.8Hard wire (mm): 2.8 Hardened spring steel (mm): 2.3 Diameter max (mm): 2.3 Product dimensions: 210 x 60 x 28 mm (LxWxD) Standards: Manufactured acc. to IEC 60900.	26714	Wiha hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	11	Nhà thầu đề xuất

		Application: For work in the area of live parts up to 1,000 V AC.						
46	Gripping pliers Classic (Kìm chết ngàm cong 250mm)	- Head shape: Bent gripper jaws with wire cutter. - Material: Forged jaws made of chrome-vanadium-steel. - Application: Wire cutter for cutting welded wires. - Overall length: 250mm - Opening width round min - max : 8-40mm - Opening width flat min - max : 0-20mm	29486	Wiha hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	6	Nhà thầu đề xuất
47	Ma ní 1 tấn	Kích thước ma ní :3/8" Tải trọng làm việc (Tấn): 1 Hệ số an toàn : 6:1 Thân ma ní :làm bằng thép carbon đã được tôi luyện, chốt được làm bằng thép hợp kim. Bề mặt ma ní : Thân được mạ kẽm nhúng nóng	G209-1T	KAWASAKI hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	4	Nhà thầu đề xuất
48	Ma ní 2 tấn	Kích thước ma ní :1/2 " Tải trọng làm việc (Tấn): 2 Hệ số an toàn : 6:1 Thân ma ní : làm bằng thép carbon đã được tôi luyện, chốt được làm bằng thép hợp kim. Bề mặt ma ní : Thân được mạ kẽm nhúng nóng	G209-2T	KAWASAKI hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	4	Nhà thầu đề xuất
49	Ma ní 3,25 tấn	Kích thước ma ní :5/8 " Tải trọng làm việc (Tấn): 3.25 Hệ số an toàn : 6:1 Thân ma ní : làm bằng thép carbon đã được tôi luyện, chốt được làm bằng thép hợp kim. Bề mặt ma ní : Thân được mạ kẽm nhúng nóng.	G209-3T	KAWASAKI hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	4	Nhà thầu đề xuất
50	Ma ní 4,75 tấn	Kích thước ma ní :3/4 " Tải trọng làm việc (Tấn): 4.75 Hệ số an toàn : 6:1 Thân ma ní : làm bằng thép carbon đã được tôi luyện, chốt được làm bằng thép hợp kim. Bề mặt ma ní : Thân được mạ kẽm nhúng nóng	G209-5T	KAWASAKI hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	6	Nhà thầu đề xuất
51	Mâm cặp 3 chấu tự định tâm	Kẹp bên ngoài: 5～260(mm) Kẹp bên trong: 80～250(mm) Lực kẹp tĩnh (kN). Tối đa 46 Tốc độ (vòng/phút). Tối đa 2500 Momen quán tính (kg·m2) 0.265 Hàm cứng: HBS10C Kiểu lắp: Camlock D1-8	JN10T	Kitagawa hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	1	Nhà thầu đề xuất
52	Máy cắt bằng pin	Công nghệ FUEL Điện thế pin 18V Tốc độ không tải (v/p) 3500-8500 Đường kính đĩa (mm) 100 tắc trượt 5 cấp độ	M18 FSAGV100XPDB-0X0	Milwaukee hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	1	Nhà thầu đề xuất

		1 bộ bao gồm: 01 máy + 01 sạc + 02 pin 18V 5Ah						
53	Máy Cưa Kiếm	Công nghệ FUEL Điện thế pin 18V Tốc độ không tải (v/p) 0-3000 Độ xọc (mm) 22 Điện áp (V) 18 Hộp đựng dụng cụ 2 pin và bộ sạc pin; Bộ lưỡi cưa	M18 FHZ	Miwaukee hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	1	Nhà thầu đề xuất
54	Máy đo độ dày siêu âm	Display type: 4-digit LCD w/Back Light Minimum display unit: 0.001"/0.01mm (selectable) Measuring range: 0.04-8.0" in steel w/standard probe Accuracy: +/- (0.5% thickness + .001") Sound velocity range: 3280-32805 ft/s (1000-9999m/s) Upper/Lower Limit Preset Alarm: Upper/Lower Limit Preset Alarm Operating temperature: 32-122 degrees F Frequency: 5MHz Update range: 4Hz Memory: 20 Groups (100 files/group) Output: n/a Power supply: 3v AA alkaline batteries (2pc) Battery life Approx. 100 hours (w/backlight off) Power consumption: Working current is less than 3V Dimensions: 5.90" x 2.91" x 1.30" (150 x 74 x 33mm)	UTG-1500	Phase II hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	1	Nhà thầu đề xuất
55	Máy đo khoảng cách	Kích thước: 105x41x28 mm Phạm vi đo: 0.05 - 40m Laser diode: 635 1mW	06010729K0	Bosch hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	1	Nhà thầu đề xuất
56	Máy đục phá	Công suất : 1,750W Năng lượng va đập: 0 - 45 J Va đập : 1300 bpm Đầu cặp : SDS-max, mũi 30mm	GSH16-30	BOSCH hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	1	Nhà thầu đề xuất
57	Máy Hàn TIG INVERTER 280A	Chế độ: TIG Điện áp: 2 pha 230/400V Điện áp không tải: 61/64V Công suất : 7.2/9.2KW Cầu chì: 16/10A Cấp bảo vệ: IP23 Kích thước: 470x190x355mm Phụ kiện hàn + nguồn điện	Superior Tig 311	Telwin hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	2	Nhà thầu đề xuất
58	Máy khoan tốc độ cao	Công suất : 370W Thông số kĩ thuật: Thép 6.5mm (1/4") Gỗ 15mm (11/32") Tốc độ không tải 0-4,000 Tổng chiều dài 210mm (8-1/4")	DP2010	Makita hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	1	Nhà thầu đề xuất

		Dây dẫn điện 2.0m (6.6ft)						
59	Máy khoan từ	Khoan xoắn: 10-50(mm) Taro: M10- M48(mm) Dài x rộng x cao: 515 x 265 x 265-905(mm) Hành trình: 255mm Đế từ: 350 x 125 x 66(mm) Lực từ: 3687kg Motor: 2600W Côn trục chính: MT4 Điện áp: 220V/1 phase	ECO.200S/T	EUROBOOR hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	1	Nhà thầu đề xuất
60	Máy Khoan Vặn Vít Pin	- Điện thế: 18V (pin Li-ion)- Động cơ: Có chổi than- Tốc độ không tải:+ Cấp 1: 0 – 400 vòng/phút+ Cấp 2: 0 – 1,500 vòng/phút- Moment siết tối đa (cứng/mềm): 30 / 14 Nm- Các thiết lập mô-men xoắn: 20+1- Đầu kẹp: 10 mm (mâm kẹp tự động) + Gỗ: 20 mm + Sắt: 10 mm -Khả năng vặn vít tối đa: 8 mm - Công nghệ: Hộp số 2 cấp độ, tùy chỉnh tốc độ, mâm kẹp tự động, đèn LED - Phụ kiện đi kèm: 1 thân máy, 1 sạc, 2 pin 2.0Ah, 1 bộ mũi khoan, 1 bộ mũi vít	GSR 120-LI (06019G80K2)	BOSCH hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	3	Nhà thầu đề xuất
61	Máy mài góc 125mm	- Công suất đầu vào định mức:1800w - Tốc độ không tải: 2.800 – 12.000vòng/phút - Công tắc: Công tắc PROtection - Đường kính đĩa: 125mm - Ren trục bánh mài: M14 - Tấm lót cao su, đường kính: 125mm - Chổi nắp con sợi thép, đường kính: 75mm - Kích thước máy: 382x102mm - Công tắc có thể khóa	GWS 18-125 SPL	Bosch hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	5	Nhà thầu đề xuất
62	Máy mài góc 100mm	Công suất : 1300W Điện thế : 220-240 V Đường kính đĩa : 100mm	GA4050R	Makita hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	12	Nhà thầu đề xuất
63	Máy mài góc 180mm	Công suất : 2200W Đường kính đá mài: 180mm Tốc độ không tải: : 8500 vòng/phút	GA7062	Makita hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	2	Nhà thầu đề xuất
64	Máy mài góc dùng pin	- Nguồn pin: 18V- 4.0Ah - Đường kính đá mài: 100mm - Đường kính đá cắt: 100mm - Tốc độ không tải: 8,500 v/p - Kích thước: 362 x 117 x 140mm	DGA404RME	Makita hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	4	Nhà thầu đề xuất

		- Phụ kiện đi kèm: Sạc nhanh, 2 pin 4.0Ah.						
65	Máy Mài Khuôn	Công nghệ FUEL Điện thế pin 18V Tốc độ không tải (v/p) 0-27000 Đường kính đầu cặp (mm) 6/8 Đường kính mũi mài tối đa (mm) 50 Kiểu công tắc Công tắc trượt Hộp đựng dụng cụ 1 bộ bao gồm: 01 máy + 01 sạc + 02 pin 18V 5Ah	M18 FDG	Miwaukee hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	4	Nhà thầu đề xuất
66	Mỏ lết 12 inch	Chiều dài tổng hệ mét: 311 mm. Size mỏ lếch hệ inch: 12 inch. Độ mở ngàm: Ø33 mm. Bề mặt phủ phosphat đen.	60-12A	Elora hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	10	Nhà thầu đề xuất
67	Pa lăng xích kéo tay 1 tấn	Tải trọng: 1 Tấn Tải trọng kiểm định: 1.5 Tấn Chiều cao nâng tiêu chuẩn: 2.5 mét Số đường xích tải: 1 đường Đường kính xích tải: Ø 6	KT-C	KONDOTEC hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	2	Nhà thầu đề xuất
68	Pa lăng xích kéo tay 2 tấn (3 mét)	Tải trọng :2 (tấn) Chiều cao nâng: 3 (mét) Đường kính xích : Ø8x24 (mm)	PK23K	Kawasaki hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	1	Nhà thầu đề xuất
69	Pa lăng xích kéo tay 1 tấn 3m	Trọng tải tối đa (kg):1000kg Số đường xích:1 Đường kính xích (mm):6	1T-3M	NITTO hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	4	Nhà thầu đề xuất
70	Pa lăng xích kéo tay 2 tấn 3m	Trọng tải tối đa (kg):2000kg Số đường xích:1 Đường kính xích (mm):8	2T-3M	NITTO hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	4	Nhà thầu đề xuất
71	Pa lăng xích kéo tay 3 tấn 3m	Trọng tải tối đa (kg):3000kg Số đường xích:2 Đường kính xích (mm):8	3T-3M	NITTO hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	4	Nhà thầu đề xuất
72	Quạt Hút Công Nghiệp + Ống gió mềm	Sải cánh: 400mm Điện áp: 220V Công suất: 1100W Tốc độ quay: 2800 vòng/phút Lượng gió cung cấp: 5760m3/h Áp suất: 700Pa Phụ kiện: Ống nối mềm	SHT-40	Mayafan hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	10	Nhà thầu đề xuất
73	Tăng đơ vải chằng hàng bản	Tiêu chuẩn sản xuất EN12195-2001 Tải trọng 2 tấn		Uni power hoặc tương đương	Nhà thầu	Sợi	2	Nhà thầu đề

	38mm dài 4 mét	Chiều dài 4 mét Bản rộng 38mm Độ dầy 2mm Chất liệu 100% polyester			đề xuất			xuất
74	Thang chữ A gấp cao 5m	Chiều cao chữ A: 5m Chiều cao duỗi thẳng chữ I: 10m Số bậc thang 17 bậc x 2 Khoảng cách bậc 28cm Chất liệu Hợp kim nhôm Độ dày ống nhôm 1.3 - 1.5mm Tải trọng tối đa 150kg Tiêu chuẩn an toàn EN-131	NIKA-50	Nikita hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	1	Nhà thầu đề xuất
75	Thang nhôm gấp đa năng	- Kích thước mở chữ A nhỏ nhất: 174x123x73 cm - Kích thước mở chữ A lớn nhất: 304x210x73 cm - Kích thước thu gọn / đóng gói: 183x21x73 cm - Chiều cao chữ A nhỏ nhất: 174 cm - Chiều cao chữ A lớn nhất: 304 cm - Chiều cao duỗi thẳng (chữ I) nhỏ nhất: 360 cm - Chiều cao duỗi thẳng (chữ I) lớn nhất: 638 cm - Độ rộng mở thang lớn nhất: 210 cm - Số bậc: 2x 6 bậc - Độ rộng chân thang: 73 cm - Khoảng cách bậc: 28 cm	NKB-46	Nikawa hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	1	Nhà thầu đề xuất
76	Thước cặp điện tử 150 mm	Tiêu chuẩn: DIN 862 Vật liệu: Thép không gỉ, tôi cứng cáp Chống nước: IP54 (chống tia nước và bụi) Hệ thống đo: ABS/INC, cài đặt gốc tại mọi vị trí Hiển thị: Màn hình LCD, cao 9 mm, đọc rõ ràng Đơn vị đo: mm/inch, độ phân giải 0.01 mm / 0.0005 inch Hàm đo mài tinh, có vít cố định Nút điều khiển: Bật/tắt, chuyển đổi đơn vị, đặt về 0 Pin đi kèm: 3V CR2032, mã 90112 Dải đo: 150 mm Độ chính xác: 0.02 – 0.03 mm	202160-2	Vogel hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	2	Nhà thầu đề xuất
77	Thước cặp điện tử 300 mm	Tiêu chuẩn: DIN 862 Vật liệu: Thép không gỉ, tôi cứng cáp Chống nước: IP54 (chống tia nước và bụi) Hệ thống đo: ABS/INC, cài đặt gốc tại mọi vị trí Hiển thị: Màn hình LCD, cao 9 mm, đọc rõ ràng Đơn vị đo: mm/inch, độ phân giải 0.01 mm / 0.0005 inch Hàm đo mài tinh, có vít cố định Nút điều khiển: Bật/tắt, chuyển đổi đơn vị, đặt về 0 Cơ cấu trượt bằng thanh dẫn kính, tăng độ chính xác	202162-2	Vogel hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	2	Nhà thầu đề xuất

		Pin đi kèm: 3V CR2032, mã 90112 Dải đo: 300 mm Độ chính xác: 0.02 – 0.03 mm						
78	Thước cặp điện tử đo rãnh trong	Dùng để đo kích thước trong của khe rãnh– Thang đo: 25-200mm / 0-8 inch – Độ chính xác: 0.01mm– Độ lặp lại: 0.01mm– Dung sai toàn tầm đo: 0.03mm– Tuân thủ tiêu chuẩn DIN 862– Dành cho đo trong (mã 201082 – 201084) và đo ngoài (mã 201096 – 201098)– Thanh ray bằng kính cho độ chính xác cao– Chống nước theo DIN 40050 / IEC 60529– Có kết nối dữ liệu, màn hình LCD lớn truyền dữ liệu qua cáp, WiFi, Bluetooth® Chiều dài ngàm đo B: 39mm – Độ dày đầu đo C: 1mm – Độ rộng đầu đo D: 7mm	201083	Vogel hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	1	Nhà thầu đề xuất
79	Thước cầu nhôm 300 mm	vật liệu nhôm cứng Bề mặt đo được vát xiên cạnh Thang đo 300 mm Độ rộng bản thước 50 x 5mm	1795300030	Vogel hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	4	Nhà thầu đề xuất
80	Thước cầu nhôm 600 mm	vật liệu nhôm cứng Bề mặt đo được vát xiên cạnh Thang đo 600 mm Độ rộng bản thước 50 x 5mm	1795300060	Vogel hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	4	Nhà thầu đề xuất
81	Thước cầu nhôm 800 mm	vật liệu nhôm cứng Bề mặt đo được vát xiên cạnh Thang đo 800 mm Độ rộng bản thước 50 x 5mm	1795300100	Vogel hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	4	Nhà thầu đề xuất
82	Thước kẹp cơ mini 70 mm	Thang đo: 70mm Độ chính xác: 0.05mm Ngàm kẹp chính: 20mm Ngàm kẹp phụ: 9mm Kiểu chuôi đo sâu: Bản dẹt, mỏng, tiết diện hình chữ nhật Tiêu chuẩn: DIN 862 Vật liệu: Inox	201009	Vogel hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	2	Nhà thầu đề xuất
83	Thước kẹp điện tử 500 mm	Thang đo: 500mmĐộ chính xác: ±0.01mmThang hệ inch: 20 inchĐộ chính xác: ±0.0005"Dung sai toàn tầm đo: 0.05mmĐộ lặp lại: 0.01mmCấp bảo vệ chống thấm nước: IP54 ngàm cặp: 150mm Kết nối: USB Chuyển đổi đơn vị: có Vật liệu: Stainless Steel. Có vít chỉnh tinh. Khóa thước: bằng vít. Trọng lượng tham khảo: 1180g	207131	Vogel hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	2	Nhà thầu đề xuất
84	Thước thủy 25 cm	Khung: Nhôm đúc nguyên khối, cường lực.	81 SV REM W45	STABILA hoặc	Nhà	Cái	2	Nhà

		Điện mặt: Sơn tĩnh điện chống bám bẩn. Bọt thủy: 3 loại (đứng, ngang, nghiêng 45 độ). Độ chính xác chiều thuận: ±0.029o hay 0.5 mm/m. Độ chính xác đảo nghịch: ±0.043o hay 0.75mm/m. Chiều dài: 25 cm. Thiết diện: Dầm chữ I. Sản xuất: CHLB Đức. Tính năng đặc biệt: Bọt thủy nghiêng 45 độ cho công việc đặc thù. Phụ kiện đi kèm: Túi đeo.		tương đương	thầu đề xuất			thầu đề xuất
85	Thước thủy 7 cm	Chiều dài tổng: 7cm Số bọt thủy: 1 bọt ngang body bằng nhôm, sơn tĩnh điện. Có rãnh chữ V 2 mặt: đáy + cạnh bên. Độ chính xác: ±0.05mm/m; ±0.057° Thuộc dòng nivo Pocket PRO Magnetic. Kích thước: 70 × 20 × 40 mm	17953	STABILA hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	2	Nhà thầu đề xuất
86	Thước thủy nhôm đúc chữ I 60 cm	Nhôm đúc nguyên khối theo kết cấu dầm chữ I. Mặt tiếp xúc đo được phay phẳng, gân nổi. Số bọt thủy: 2 Có nam châm vĩnh cửu, đúc chìm ở mặt đáy. Độ chính xác chiều thuận: 0.5 mm/m Chiều đảo ngược: 0.75mm/m Bề ngang mặt đáy: 23,4mm Bề mặt sơn tĩnh điện, chống bám bẩn. Hai đầu thước được vát xéo hình mũi tên. Có lỗ treo móc dụng cụ và dây đeo an toàn. Thang đo: 60cm	81SM(02514)	STABILA hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	2	Nhà thầu đề xuất
87	Tô vít đóng 2 cạnh cán gỗ	Slotted 10 x 300mm Chiều dài tổng thể: 455 mm Đường kính đầu vít: 10 mm Chiều dày đầu vít : 1.2 mm Chiều dài thanh vít: 300 mm Đường kính tay cầm: 36mm	Vessel 350	Vessel hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	8	Nhà thầu đề xuất
88	Bộ dụng cụ cầm tay cơ khí 61 chi tiết	Contents: All 61 items SOCKET (6pt: 3S- 08, 10, 12, 13, 14, 17, 19, 21, 22 DEEP SOCKET (6pt.: 3S- 08L, 10L, 12L, 14L PLUG SOCKET (6pt. with MAGNET): 3P- 16S, 20.8S RATCHET HANDLE (SOCKET HOLD TYPE): RH3H EXTENSION BAR: 305 (75mm), 306 (150mm) WOBBLE EXTENSION BAR: EX31-300 (300mm) BALL JOINT: BJ30 SPANNER SET: DS600P (DS-5.507, 0809, 1012, 1113, 1214, 1417) MECHANIC OFFSET WRENCH, LONG TYPE: M44- 0810, 1012, 1214,	500AD	TONE hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	7	Nhà thầu đề xuất

		1417, 1921, 2224 SHORT OFFSET WRENCH: M46-1012 FLARE NUT WRENCH: M26-1012 ADJUSTABLE WRENCH: MW-300 COMBINATION PLIERS: CP-200SG NEEDLE NOSE PLIERS: RP-150G DIAGONAL CUTTING PLIERS: KN-150G POWER GRIP SCREWDRIVER (THROUGH TYPE): PGMD- 075, 100 – Hexagonal screwdriver PGPD- 001, 002, 003 + Hexagonal screwdriver POWER GRIP STUBBY SCREWDRIVER: PGSD-M2 – Hexagonal screwdriver; PGSD-P2 ©Hexagonal screwdriver HEAVY DUTY SCREWDRIVER: YMD-150 ©+ Square axis & plastic grip BALL PEEN HAMMER: BH-10(1 pound) BRAKE SHOE ADJUSTING TOOL: BST-110 CHISEL: FC165 (19 x 165mm) PUNCH: CP125 (125mm) SCRAPER: SSC-22 LONG BALL POINT HEX KEY WRENCH SET: BL900 (BL-1.5, 02, 2.5, 03, 04, 05, 06, 08, 10) TOOL CASE: BX430						
89	Cần siết lực (Torque Wrenches)	Dải lực siết: 900 - 2000 Nm Đầu vuông: 1" Độ chính xác: ±4% Chiều dài tổng thể 1940 mm Có 2 dải đơn vị đo: Nm & lbf.ft, có thể đảo chiều cần siết Cung cấp đi kèm hộp chống sốc	HTW2000B	Hi Force hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	2	Nhà thầu đề xuất
90	Tủ đồ cá nhân 15 ngăn	- 'Chất liệu sắt sơn tĩnh điện: Tủ được làm từ chất liệu sắt sơn tĩnh điện cao cấp, chống gỉ sét, đảm bảo độ bền lâu dài và giữ được tính thẩm mỹ cao trong suốt thời gian sử dụng. - Thiết kế 15 khoang cánh mở: Mỗi tủ có 15 khoang với cánh mở riêng biệt, giúp người dùng dễ dàng sắp xếp và bảo quản đồ dùng cá nhân. - Khóa Locker chắc chắn: Mỗi cánh tủ được trang bị một khóa Locker, đảm bảo an toàn cho các vật dụng bên trong và hạn chế tối đa việc bị mất cắp. - Núm tay nắm và tai khóa móc: Tủ còn có thiết kế núm tay nắm và tai khóa móc tiện lợi, giúp mở tủ dễ dàng và có thể sử dụng thêm khóa móc nếu cần. - Kích thước tiêu chuẩn: W915 x D450 x H1830 (mm), phù hợp với nhiều không gian làm việc và lưu trữ khác nhau. - Dung sai kích thước: ± 3 mm, đảm bảo độ chính xác khi lắp đặt và sử dụng.	TU985-3KP	Nội thất Hòa Phát hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	4	Nhà thầu đề xuất

91	Tủ đồ nghề	Drawer Cabinet Chiều cao: 1500mm Số ngăn kéo: 12 ngăn	B1500-12	BAC system hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	1	Nhà thầu đề xuất
92	Túi đeo kỹ thuật	Kẹp túi ClipTech Đã bao gồm Kẹp ClipTech 3 túi đựng dụng cụ có thể điều chỉnh Phù hợp với kìm có tay cầm lớn 6 vòng tuốc nơ vít vừa khít Kích thước: 36,2 x 15,2 x 15,9 cm	Toughbuilt TB-CT-36-L10	Toughbuilt hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	15	Nhà thầu đề xuất
93	Túi đựng đồ nghề	Làm từ chất liệu vải polyester 1200 denier Gia cố bằng đinh tán Đế nhựa chống mài mòn, chống thấm, bảo vệ dụng cụ tốt hơn Kích thước: 45x25x30 cm Chịu tải 30Kg	Dewalt DWST82991-1	Dewalt hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	18	Nhà thầu đề xuất
94	Water pump pliers Industrial (Kìm mỏ quạ)	Material: High quality chrome vanadium molybdenum steel, tempered. Overall length: 250 mm Pipe diameter (inches): 2" Spanner size (mm): 50 mm	32352	Wiha hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	4	Nhà thầu đề xuất
95	Bộ bơm tay và kích thủy lực 50 tấn	Bơm tay thủy lực: - Áp suất làm việc: 700 bar - Khối lượng tham khảo: 5,6 kg Kích thủy lực: - Tải trọng: 50 tấn - Hành trình làm việc: 60mm - Đường kính: 127mm 1 bộ bao gồm: 1 bơm + kích thủy lực + 1 đồng hồ áp suất + 1 ống dây thủy lực có 2 đầu khớp nối nhanh dài 2m	Bơm tay thủy lực: - Model: HP110 Kích thủy lực: - Model: HLS502	Hi force hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	1	Nhà thầu đề xuất
96	Máy Hàn Nhựa	Điện áp: 230V Tần số: 50hz Công suất: 1500W Nhiệt độ khí nóng cao nhất: 700 độ C Lưu lượng khí: 180L/phút	DSH XA	Songshan hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	1	Nhà thầu đề xuất
97	Thước kẹp cơ khí 0-200mm	Range: 0 - 200 mm Depth bar: flat Max. Permissible Error E MPE: ±0,05 mm Max. Permissible Error S MPE: ±0,07 mm Mass: 180 g Delivered: In a case With upper locking screw: Yes	530-114	Mitutoyo hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	2	Nhà thầu đề xuất
98	Máy gia nhiệt vòng bi	Max. bearing weight 40 kg (88 lb)Bore diameter range 20–300 mm (0.8–11.8 in.)Operating area (w × h) 100 × 135 mm (3.9 × 5.3 in.)Coil diameter 95 mm (3.7 in.)Standard yokes (included)to suit	TIH 030M/230V	SKF hoặc tương đương	Nhà thầu đề	Bộ	1	Nhà thầu đề xuất

		bearing/workpiece in.); 20 mm (0.8 in.) Application example (bearing, weight,temperature, time): 23136CC/W33, 28 kg, 110 °C, 20m Max. power consumption 2,0 kVA			xuất			
99	Máy cân tâm Laser	Measuring units XT40-M / XT40-S- Type of detector TruePSD 30 mm [1.2"]; - Communication BT Wireless technology; - Battery type Heavy duty Li Ion chargeable; - Operating time Up to 24 h continuously; - Resolution 0.001 mm [0.05 mils]; - Measurement accuracy ±5µm ±1%; - Measurement range Up to 10 m [33 feet]; - Type of laser Diode laser; - Laser wavelength 630–680 nm; - Laser class Safety class 2; Laser output <1 mW; - Electronic inclinometer 0.1° resolution; - Environmental protection IP class 66 and 67; - Operating temperature -10–50 °C; - Storage temperature -20–50 °C; - Relative humidity 10–95%; - OLED display 128x64 pixels; - Housing material Anodized aluminium + PC/ABS + TPE; - Dimensions WxHxD: 76x76.7x39.3 mm [3.0x3.0x1.5"]The Easy-Laser® XT440 Shaft system include:- 1 Measuring unit XT40-M; - 1 Measuring unit XT40-S; - 2 Shaft brackets with chains and rods 120 mm [4.72"]; - 4 Rods 75 mm [2.95"]; - 1 Measuring tape 5 m [16.4']; - 1 Hexagon wrench set; - 1 Charger (100–240 V AC); - 1 DC split cable for charging; - 1 DC to USB adapter, for charging; - 1 Quick reference manual; - 1 Cleaning cloth for optics; - 1 USB memory with manuals; - 1 Carrying case Medium	12-0966	Easy-Laser® hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	1	Nhà thầu đề xuất
100	Đèn chớp quan sát vật quay	Flash source: 118 LED'sColor of light: 5000 – 8000 KLaser speed measurement: YesPhase shift: Yes with slow motion functionDisplay: LCD Monochrome with LED backlightingSoftware features: Flash mode, Tachometer mode, External trigger modeExternal trigger range (in Flashes per Minute): 0 – 300000 FPMExternal trigger connection: Plug: 5-pin plug DIN 41524 (included); Input: 3–30 V, max. 5 mA, potentialfree optocouplerSignal modification: Edge selection; Multiplier; Divider; DelayAuto switch off: 15 minTripod connector: Yes, (1/4-20 UNC)Housing material: AluminiumBattery: Rechargeablel Li-ion battery, continuous operation with power adapter (included)Battery life: 2.5 hPower adapter: 110–230 V, 50/60 Hz, EU/US/UK/AUS plugsInstrument dimensions: 130 x 150 x 270 mmDegree of protection (IP): IP 30Operating temperature range: 0 – 40 °CRecommended storage temperature: -10 – 50 °CRelative humidity: 10 to 90%, non-condensingCase dimensions (l x h x w): 345 x 165 x 270 mm (TKRS 41-PROT); Battery charger (TKRS 41-CHARG); Reflective tape (TKRT -RTAPE); External trigger plug; Instructions for use (MP5488); 1x Carrying case	TKRS 41	SKF hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	1	Nhà thầu đề xuất
101	Kích thủy lực	Tải trọng: 50 tấn Hành trình: 60.5 mm	NSCS502	BETEX hoặc tương đương	Nhà thầu	Bộ	1	Nhà thầu đề

		Dung tích dầu: 429 cm3 Chiều cao thấp nhất A: 122 mm. Chiều cao lớn nhất B: 182 mm. Đường kính ngoài của kích thủy lực D: 127 mm. Khớp nối thủy lực có ren 3/8 inch NPT.			đề xuất			xuất
102	Bơm tay thủy lực	Áp suất làm việc tối đa: 700 bar Thân nhôm chống oxy hóa 2 cấp tốc độ: tốc độ 1 12,9cm³, cấp độ 2 2,3cm³ Bộ đầy đủ phụ kiện: đồng hồ, co nối các loại, khớp nối nhanh, ống thủy lực và vali đựng chuyên dụng	HP252	Hi Force hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	1	Nhà thầu đề xuất
103	Thước cuộn thép 30m	Chiều dài: 30m Chiều rộng: 10mm	STHT34107-8	Stanley hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	1	Nhà thầu đề xuất
104	Máy siết ốc bulong bằng pin	- Chiều dài thân máy (mm) 152. - Chân đế pin M18 REDLITHIUM™-ION. - Kích thước đầu kẹp 1/2" vuông (có vòng ma sát). - Mô-men siết (Nm) 0 – 475 / 610 / 745. - Mô-men tháo (Nm) 881. - Tốc độ không tải (v/p) 0-1,250 / 1,950 / 2,575 / 1,325. - Tốc độ siết (l/p) 0-900 / 2,100 / 3,100 / -. - Điện thế pin 18V. - Do dung lượng pin Có. - Đèn LED Có. - Đường kính ốc tối đa (mm) M22. Bộ bao gồm 1 máy, 1 bộ sạc nhanh , 2 pin 18V 5Ah , 1 hộp nhựa	FMTIW2F12	MILWAUKEE hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	1	Nhà thầu đề xuất
105	Đế từ gá đồng hồ so	Cơ chế kẹp: Từ tính Lực kẹp theo phương thẳng đứng: 300N Đường kính lỗ gá: 6 mm, 8 mm, 9.53 mm	7031B	Mitutoyo hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	2	Nhà thầu đề xuất
106	Đế từ gá đồng hồ so	Cơ chế kẹp: Từ tính Lực kẹp theo phương thẳng đứng: 600N Đường kính lỗ gá: 6 mm, 8 mm, 9.53 mm	7032B	Mitutoyo hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	4	Nhà thầu đề xuất
107	AMPE KÌM AC/DC	- Fluke 381 Remote Display True-RMS AC/DC Clamp Meter with iFlex™ + AC current via jaw 999.9 A 0.1 A 2 % ± 5 digits + AC current via iFlex™ 2500 A 0.1 A 3 % ± 5 digits + DC current 999.9 A 0.1 A 2 % ± 5 digits + AC voltage 1000 V 0.1 V 1.5 % ± 5 digits + DC voltage 1000 V 0.1 V 1 % ± 5 digits + Resistance 60,000 Ω 0.1 Ω 1 % ± 5 digits + Frequency 500 Hz 0.1 Hz 0.5 % ± 5 digits	FLUKE 381	Fluke hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	2	Nhà thầu đề xuất

		+ 18 inch iFlex™ Flexible Current Probe: Included + Wire capacity 750 MCM or 2-500 MCM + Safety rating CAT III 1000V, CAT IV 600V						
108	Ampe kìm DC	Fluke a3004 FC Wireless 4-20 mA DC Clamp Meter - DC Current Function: + Range: 0.05 mA to 20.99 mA DC / 21.0 mA to 99.9 mA DC + Resolution 0.01 Ma / 0.1 mA + Accuracy: 0.2% ± 5 digits / 1.0% ± 5 digits. - Specifications: + LCD w/backlight 3 ½ digits + Log rate/Interval: 1 sec minimum/adjustable by PC or front pannel + Battery type: 2 AA, NEDA 15 A, IEC LR6 + Battery life: 45 hours + Memory Record: up to 65,000 readings + RF communications: 2.4 GHz ISM Band + EMC: EN 61326-1:2013 + Maximum voltage between terminal and earth ground (module): 30 V DC or AC rms + Certifications: CSA C-US / CE / FCC: T68-FBLE / IC: 6627A-FBLE + Ingress Protection (IP): rating IP42 + Jaw opening: 4.5 mm + Size (HxWxD) 16.5 × 6.35 × 1.4 cm / (6.5 × 2.5 × 0.5 in)	FLK-A3004FC	Fluke hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	2	Nhà thầu đề xuất
109	Balo đựng đồ nghề	- Vải polyester 1680 denier chống thấm nước, chống bụi và bẩn - Vật liệu polymer chống va đập, chống nước và bụi ở phía dưới - Chất liệu bạt hàn có túi chống nước và chống bụi (IP54) - Kích thước: 48x35x20cm - Tải trọng balo: 25Kg	DWST60102-1	Dewalt hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	8	Nhà thầu đề xuất
110	Bộ tua vít điện	- Giá đỡ bit kim loại cách điện giữ tất cả các slimBits một cách đáng tin cậy. Chỉ dành cho slimBits 6 mm.- 1x tuốc nơ vít có đầu giữ mũi vít SoftFinish® điện slimVario cho slimBits 6,0 mm (34577)- 1x khe cắm điện bit slimBit 2,5 mm x 75 mm (34578) *- 1x khe cắm điện bit slimBit 3,0 mm x 75 mm (34579) *- 1x khe điện bit slimBit 4,0 mm x 75 mm (34580)- 1x khe điện bit slimBit 5,5 mm x 75 mm (34581)- 1x bit slimBit điện Phillips PH1 x 75 mm (34583)- 1x bit slimBit điện Phillips PH2 x 75 mm (34584)- 1x bit slimBit điện Pozidriv PZ1 x 75 mm (34585)- 1x bit slimBit điện Pozidriv PZ2 x 75 mm (34586)- 1x bit slimBit điện TORX® T10 x 75 mm (35507) *- 1x bit slimBit điện TORX® T15 x 75 mm (35508)- 1x bit slimBit điện TORX® T20 x 75 mm (35509)- 1x bit slimBit điện TORX® T25 x 75 mm (36071)- 1x bit slimBit điện PlusMinus/Pozidriv SL/PZ1 x 75 mm (34589) PlusMinus/Pozidriv SL/PZ2 x 75 mm (34590). SoftFinish®, một cực, 110 - 250 volt, khe trong suốt, có kẹp 3,0 mm (34745) - 1x túi gấp	36068	Wiha hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	9	Nhà thầu đề xuất
111	Bút thử điện	- Chiều dài: 145mm - Kiểm tra dòng điện: 100-500V - Chất liệu nhựa tổng hợp cách điện - Đầu bút có thanh cài vào túi áo	L0036	C-Mart hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	10	Nhà thầu đề xuất
112	Đèn LED hắt	- Độ sáng tối đa: 4000 lumen	M18 HOAL-0	Milwaukee hoặc	Nhà	Cái	21	Nhà

	công suất cao Milwaukee	- Thời gian sử dụng tối đa: 12 giờ - Bộ pin M18™ REDLITHIUM™ 5.0 Ah - Khả năng xoay đầu: 120 độ - Tính linh hoạt AC/DC: Được cấp nguồn bằng pin hoặc nguồn điện lưới 1 bộ bao gồm: 01 đèn + 01 sạc + 01 pin 18V 5Ah	(220-240V: 4933478118)	tương đương	thầu đề xuất			thầu đề xuất
113	Đồng hồ đa chức năng	DCV: 50.000 mV,500.00 mV, 5.0000 V, 50.000 V, 500.00 V, 1000.0V /0.025 % ACV (True RMS): 50.000 mV,500.00 mV, 5.0000 V, 50.000 V, 500.00 V, 1000.0V /0.4 % DCA: 500.00 µA, 5000.0 µA, 50.000 mA, 400.00 mA, 5.0000 A, 10.000 A /0.05 % ACA (True RMS): 500.00 µA, 5000.0 µA, 50.000 mA, 400.00 mA, 5.0000 A, 10.000 A /0.6% Nhiệt độ: -200.0 °C đến 1350.0 °C (-328.0 °F đến 2462.0 °F) (option probe) R: 500.00 Ω, 5.0000 kΩ, 50.000 kΩ, 500.00 kΩ, 5.0000 MΩ, 50.00 MΩ, 500.0 MΩ /0.05 % C: 1.000 nF,10.00 nF 100.0 nF, 1.000 µF, 10.00 µF, 100.0 µF, 1000 µF, 10.00 mF, 100.00 mF /1.0 % F: 99.999 Hz, 999.99 Hz, 9.9999 kHz, 99.999 kHz, 999.99 kHz /0.005% Băng tần (True-rms) AC: 100 kHz DBV/dBm: có Độ dẫn điện: 50.00nS Kiểm tra liên tục: có Giá trị đỉnh: 250 µS Đồng hồ thời gian: có Min-Max-Avg: có Chu kỳ: 0.01 % đến 99.99 % Độ rộng xung: có Hold: có Giao tiếp quang: có Auto/Touch Hold: có Bộ nhớ: có Log to PC: có Interval/Event Logging: có Bộ nhớ: 10,000 giá trị x 6 cm Trọng lượng tham khảo: 870.9 g (28 oz) Pin: 6 pin AA Phụ kiện: HDSD, 6 pin AA, dây đo TL71, kẹp cá sấu AC72, Phần mềm, dây đo nhiệt độ, tấm từ TPAK, túi mềm	Fluke 287	Fluke hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	4	Nhà thầu đề xuất
114	Industrial Multimeter (Đồng hồ vạn năng số)	Đo điện áp DC : tối đa 1000V Đo điện áp AC : tối đa 1000V Đo dong điện DC: tối đa 10A(20A trong 30s) Đo dòng điện AC: tối đa 10A(20A trong 30s) Đo điện trở 50Mohm Điện dung:9,999nF Đo tần số: 200kHz Đo nhiệt độ: -200-1090 Đầu dò nhiệt độ 80BK:-40-260 Độ dẫn điện:60nS Điốt: 3V	Fluke 87V	Fluke hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	3	Nhà thầu đề xuất
115	Kìm bấm đầu cos	Article No.: 97 32 240 EAN: 4003773079491 Pliers: black lacquered Handles: with multi-component grips cable connectors crimping positions: 3	97 32 240	KNIPEX hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	1	Nhà thầu đề xuất
116	Crimp tool automatically (Kìm bấm cos tự	- Overall length (mm) : 210 - Min. - Max. AWG size: 28-5 - Cross section min – max (mm²): 0.08-16	41246	Wiha hoặc tương đương	Nhà thầu đề	Cái	1	Nhà thầu đề xuất

	động)	- Product dimensions: 330 x 135 x 25 mm (LxWxD)			xuất			
117	Máy hút bụi dùng pin 8L	THÔNG SỐ: Công suất hút 90 W Khả năng chứa Bụi: 8 L Thời gian sử dụng liên tục 40 phút. Bao gồm 02 pin BL1850B. Lưu lượng khí tối đa 2.1 m³/phút Lưu lượng hút tối đa 9.8 kPa Độ ồn động cơ 70 dB Kích thước 366x334x368 mm	DVC863LRT2	Makita hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	1	Nhà thầu đề xuất
118	Máy hút bụi khô, ướt	Pin M18™ REDLITHIUM™-ION Đo mức năng lượng Có Đèn LED Không Chiều dài (mm) 423 Điện thế pin (V) 18 Chiều dài ống hút (cm) 47.5 Lưu lượng không khí (l/phút) 1300 Áp suất chân không tối đa (mbar) 80 Thể tích (l) 7.5	M18 VC-2-0	Milwaukee hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	1	Nhà thầu đề xuất
119	Máy Khoan Động Lực	Điện thế pin 18VCài đặt tốc độ 2Tốc độ không tải cấp độ 1 (v/p) 0-500Tốc độ không tải cấp độ 2 (v/p) 0-2,100 tông (mm) 16 89 Chiều dài 175mm 1 bộ bao gồm: 01 máy + 01 sạc + 02 pin 18V 5Ah	M18 FPD3	Milwaukee hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	1	Nhà thầu đề xuất
120	Crimp tool (Kìm bấm cos tự động)	Product dimensions: 220 x 80 x 25 mm (LxWxD) Standards: Crimping according to DIN 46234, DIN 46230, DIN 46341. Application: For processing non-insulated cable lugs with closed sleeves and tubular cable lugs up to 10 mm². Overall length (mm): 220 Min. - Max. AWG size: 26 - 6 Cross section min – max (mm²): 0.1-16	45959	Wiha hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	1	Nhà thầu đề xuất
121	Máy Siết Bu Lông M18	Chiều dài (mm) 127. Điện thế pin 18V. Kích thước đầu kẹp 1/2" cạnh vuông (vòng ma sát + lỗ xuyên). Mô men xoắn tối đa (Nm) 0-102 / 203 / 339. Mô men tháo tối đa (Nm) 339. Tốc độ không tải (v/p) 0-900 / 1,650 / 2,400 / 1,200. Tốc độ siết (l/p) 0-1,000 / 2,400 / 3,500 / -. Đo dung lượng pin Có. Đèn LED Có. Đường kính ốc tối đa (mm) M18.	M18 FIW212-0X0	Milwaukee hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	4	Nhà thầu đề xuất
122	Máy Siết Bu Lông	Công nghệ FUEL có	M18 ONEFHIWF1-	Milwaukee hoặc	Nhà	Bộ	2	Nhà

		Điện thế pin 18v Tốc độ không tải 0-1000/ 0-1100/ 0-1400/ 0-1650 Tốc độ đập (v/p) 1330/1620/2100/2450 Lực xoắn vào/ ra tối đa (Nm) 2032-2400 Ốc tiêu chuẩn M42 Loại đầu cốt 1" cạnh vuông Chiều dài (mm) 277	0X0 Solo	tương đương	thầu đề xuất			thầu đề xuất
123	Máy Siết Bu Lông	Công nghệ FUEL Điện thế pin 18V Tốc độ không tải (v/p) 0-800/ 0-1300/ 0-1800/ 0-1800 Tốc độ đập (l/p) 0-850/ 0-1850/ 0-2400/ 0-2400 Lực xoắn tối đa (Nm) 1627-2032 Ốc tiêu chuẩn M33 1 Bộ bao gồm: máy vặn bulong, 2pin 18V/5.0Ah REDLITHIUM- ION M18B5 , 1 bộ sạc pin Milwaukee M12-18C	M18 ONEFHIWF34	Milwaukee hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	3	Nhà thầu đề xuất
124	Máy Thổi bụi	Dây dẫn 4 mét Công suất: 820 W Tốc độ không tải: 0-16000 rpm Lưu lượng: 0-4.5 m3/phút (270m3/h)	GBL 82270	Bosch hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	1	Nhà thầu đề xuất
125	Máy thổi bụi bằng pin	Điện thế pin 18V Lưu lượng khí (m^3 /p) 2.9 Tốc độ khí (km/h) 42.8 Mức rung (m / s^2) 3 Cường độ âm thanh (db) 77.7 Chiều dài không gồm ống thổi (mm) 375 Tốc độ quạt (vòng / phút) 0 – 18.700 Mức công suất âm thanh (dB (A)) 89,6 Mức áp suất âm thanh (dB (A)) 77,7 Bao gồm: Pin Lithium-ION (5.0 Ah) + Bộ sạc	16042201 M18 BBL	Milwaukee hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	5	Nhà thầu đề xuất
126	Máy thổi hơi nóng	Chiều dài (mm): 163 Điện thế pin (V): 18 Nhiệt độ (°C): 470 Tốc độ lưỡng khí (l/m): 170 Phụ kiện kèm theo: Vòi phun móc+vòi phun tập trung	M18 BHG-0	Milwaukee hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	2	Nhà thầu đề xuất
127	Ổ cứng di động HDD	- Dung lượng: 8TB - Kích thước: 3.5" - Kết nối: USB 3.1	T3 (TS8TSJ35T3)	Transcend hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	3	Nhà thầu đề xuất
128	Ổ cứng gắn ngoài	- Capacity: 8TB - Connector: Micro-B Power Supply - Interface: USB 3.2 Gen 1	WDBBGB0080HBK-SESN	WD hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	4	Nhà thầu đề xuất
129	Stripping tool	- Area stripped, cross section min – max (mm^2):0.03-16	42062	Wiha hoặc tương	Nhà	Cái	2	Nhà

	automatically (Kìm tuốt tự động)	- Overall length (mm): 200 - Area stripped min - max (AWG): 32-5 - Product dimensions: 200 x 78 x 20 mm (LxWxD)		đương	thầu đề xuất			thầu đề xuất
130	Máy đo tốc độ gió	- Thông tin chung: + Kích thước: 75 x 203 x 50mm. + Thời gian làm việc: 80h. + Trọng lượng tham khảo: 280g. + Nguồn điện: 1 x 9V (Alkaline). - Tốc độ gió (Tầm đo): + 0.4 – 30 m/s ; Hàng đơn vị: 0.01 ; Độ chính xác: ±3% + 0.2. + 1.4 – 108 km/h ; Hàng đơn vị: 0.1 ; Độ chính xác: ±3% + 0.8. + 0.9 – 67 MPH (dặm/giờ) ; Hàng đơn vị: 0.1 ; Độ chính xác: ±3% + 0.4. + 0.8 – 58 knot ; Hàng đơn vị: 0.1 ; Độ chính xác: ±3% + 0.4. + 80 – 5900 ft/min (fpm) ; Hàng đơn vị: 1 ; Độ chính xác: ±3% + 40. - Phụ kiện kèm theo: + Cảm biến với cáp 120 cm. + Pin alkaline 9V.	FTA1 (800450)	Geo - Fennel hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	1	Nhà thầu đề xuất
131	Laptop kỹ thuật	- Bộ xử lý: 13th Gen Intel Core i7-13850HX (20 Cores, 28 Threads, Upto 5.3GHz, 30MB cache, 55W)- GPU: NVIDIA RTX A1000 laptop 6 GB; GDDR6- RAM: 2x16GB 5600MHz DDR5 Memory- Ổ cứng: 1TB PCIe NMVe SSD - Màn hình: 16-inch Full High Definition + (FHD+); Wide-viewing angle (WVA), WLED; 1920x1200; 500 nits- Kết nối: + Network port: One RJ45 Ethernet port.+ USB ports: Two Thunderbolt 4 ports (USB Type-C); One USB 3.2 Gen 2 Type-C port with DisplayPort alt mode; One USB 3.2 Gen 1 port with PowerShare; One USB 3.2 Gen 1 port.+ Video port: Two Thunderbolt 4 ports (USB Type-C); One HDMI 2.0a port (UMA); One HDMI 2.1 port (DGPU).+ Media-card reader: One SD-card slot thước: Front height 0.88 in. (22.30 mm); Rear height 0.92 in. (23.20 mm); Width 14.02 in. (356.00 mm); Depth 10.18 in. (258.34 mm) - Operating system: Windows 11 Pro, 64-bit.	Laptop Dell Precision 7680	DELL hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	1	Nhà thầu đề xuất
132	Programmable desktop DC Power supplies	Input:- AC Supply:+ Voltage: 90...264 V, 1ph+N+ Frequency: 45...65 Hz+ Power factor: > 0.99Output:- DC Voltage: 0 …360 V+ Accuracy < 0.1% of rated value+ Load regulation 0-100% < 0.05% of rated value+ Overvoltage protection Adjustable, 0...110% UNom- DC Current: 0...15 A + Accuracy < 0.2% of rated value <0.15% of rated value value (W x H x D): 308 x 103 x 415 mm	PSI 9360-15 DT/ 6200513	EA Elektro-Automatik hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	1	Nhà thầu đề xuất
133	Máy chụp ảnh sóng âm	- Cảm biếnDải tần số: 2 kHz đến 100 kHz; 2 kHz đến 52 kHzPhạm vi đo: 0,5 đến > 120 mét; Trường nhìn (FOV): 63° ± 5°; Tốc độ khung danh định: 25 FPS- Camera kỹ thuật số tích hợp (ánh sáng khả kiến)Trường nhìn (FOV): 63° ± 5°; Lấy nét Ống kính cố định; Thu phóng: Thu phóng	FLK-II915	Fluke hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	1	Nhà thầu đề xuất

		kỹ thuật số gấp 3 lần; Độ phân giải: 5,0 MP- Màn hìnhKích cỡ: LCD 7" với đèn nền, có thể đọc dưới ánh nắng; Độ phân giải: 1280 x 800 (1.024.000 điểm ảnh); Màn hình cảm ứng: Điện dungCông nghệ tạo ảnh âm học: Ảnh SoundMapTM - Bộ nhớ ảnh Dung lượng lưu trữ: 32 GB; Định dạng ảnh: Trực quan kết hợp và SoundMapTM .JPG hoặc .PNG; Định dạng video: Trực quan kết hợp và SoundMapTM.MP4; Độ dài video: Lên đến 5 phútXuất kỹ thuật số: Tương thích USB-C để truyền dữ liệu- Phép đo âm học Phạm vi đo (thông thường): 12,1 đến 114,6 dB SPL (± 1 dB SPL 2 kHz); 4,4 đến 101,2 dB SPL (± 2 dB SPL 19 kHz); 12,8 đến 119,2 dB SPL (± 1 dB SPL 35 kHz); 19,8 đến 116,1 dB SPL (± 3 dB SPL 52 kHz); 41,4 đến 129,0 dB SPL (± 1 dB SPL 80 kHz); 54,4 đến 135,5 dB SPL (± 1 dB SPL 100 kHz) - Phân loại và định lượng LeakQTM: Thang đo cỡ rò rỉ, Tốc độ rò rỉ, và Ước tính chi phí rò rỉ PDQ ModeTM: Phân loại phóng điện cục bộ MecQTM: Phát hiện bất thường cơ học						
134	Máy gia nhiệt trung tần	Betex MF Quick Heater V3.0 MFQH 3.5kW.– Màn hình cảm ứng HMI, chạm tương tác: 4.3 inch– Hệ điều khiển thông minh, tự điều tần phù hợp với phôi.– Cảm biến nhiệt độ 2 kênh, so sánh độ chênh nhiệt Delta T.– Đã bao gồm 02 dây cảm biến nhiệt 2 kênh.– Nhiệt độ gia nhiệt max 180 oC.– Cài đặt nhiệt độ hoặc gia nhiệt theo thời gian.– Dùng cho hầu hết kim loại: nhôm, sắt, đồng, titan, super duplex.– Chức năng đặt mức sụt giảm nhiệt và tái gia nhiệt.– Quá trình gia nhiệt hiển thị trên màn hình đạc tuyến.– Dữ liệu được lưu trữ và trích xuất qua cổng USB.– Công suất: 3.5kW– Nhiệt độ gia nhiệt max theo tính năng của dây quấn. 50Hz. 10m, nhiệt max 180 oC. giao hàng.	MFQH 3.5kW	BETEX hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	1	Nhà thầu đề xuất
135	Battery Load Unit	General:- Mains voltage: 100-240VAC, 50/60Hz- Power consumption: 200W- Protection: Thermal cut-outs, Automatic overload protection, Emercy stop button- Display:7" LCD, Capacitive touch screen- Languages: English- Test time: 240hLoad section- Battery voltage: 0-500VDC- Power: 15kW- Load patterns: Contanst current; contanst power, contanst resistance, current or profile.Contanst I- Range Torkel 950: 0-220ADC; Inaccuracy: +- 0.5% of reading 0.2AContanst R- Range Torkel 950: 300m -3k; Inaccuracy: +- 1%Contanst P- Range Torkel 950: 0-15kW; Inaccuracy: +- 1%Inpurs- 7.5 to 500VDC; I EXT < 1V: Outputs: - Alarm; - Relay contact: 28VDC, 8A; 240VAC,8A; - TXL Stop; - Relay contact: 250VDC, 0.28A, 28VDC, 8A, 250VAC, 8A; - 9VDCCommunication ports:- USB connection to USB memory- USB connection to BWM- For reports connected tp PC- Included Accessories:+ Transport case Standard 09550)	TORKEL 950/ CS-19590	Megger (Mua chính hãng)	Nhà thầu đề xuất	Bộ	1	Nhà thầu đề xuất

		+ USB memory stick (HF-10020). Ground cable 5m 2.5mm2						
136	Extra Load	General:-Mains voltage: 100-240VAC, 50/60Hz-Power consumption: 75W- Protection: Thermal cut-outs, Automatic overload protection.Load section:- Voltage max: 480VDC- Current max: 62A- Power max: 15.4kWInternal resistance, 3 position selector:- Position1: 14 Ω, - Position2: 7.05 Ω - Position3: 3.5 Ω Position 1: 32.3A; 469.2V Position 2: 35.2A; 248.4V Position 3: 70.5A; 248.4V b. Included accessories: + Cable set (GA-00550): 2x3m, 25mm2, female/ clamp, 110A + Control leads: 2x2m + Transport case	TXL890 Extra load/ BS-59099	Megger (Mua chính hãng)	Nhà thầu đề xuất	Bộ	1	Nhà thầu đề xuất
137	Extension cable (for Cable set GA-00550)	- Extension cable for Cable set GA-00550 - 2x3m, 25mm2, - Male/female	GA-00552	Megger (Mua chính hãng)	Nhà thầu đề xuất	Bộ	1	Nhà thầu đề xuất
138	DC Clamp-on-probe, 1000A	To measure current in external circuit - Clamp-on-probe - 1000 ADC	XA-12991	Megger	Nhà thầu đề xuất	Bộ	1	Nhà thầu đề xuất
139	Đèn pin cầm tay	- Độ sáng cực đại: 10.000 Lumens - Chiếu xa: 1260 mét - Chip LEDs + 12 x Luminus SST25 + CT1-Mini Laser - Loại pin: 2 x 21700 - Cổng sạc: Type-C - Công tắc xoay chỉnh độ sáng vô cấp - Màn hình OLED hiển thị thông số - Thân vỏ bằng hợp kim nhôm A6061-T6 cao cấp, xử lý mạ Anodize HAIII - Kích thước: 160.7 x 56.2 x 55.1mm - Chống nước: IP68	LR36R	FENIX hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	7	Nhà thầu đề xuất
140	Đèn pin đội đầu	Amount LEDs: 2LED type: High Power LEDColor rendering index (CRI): 70Color temperature [K]: 5200 to 6200Sạc: Có – cáp sạc từ tính style C (kèm theo) FUNCTIONS: Boost, Power, Mid Power, Low Power LIGHT VALUES: Boost (Light output: 500lm); Power (Light output: 300lm); Mid Power (Light output: 120lm); Low Power (Light output: 20lm)	HF4R Core	Ledlenser hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	9	Nhà thầu đề xuất
141	Đèn pin	- Độ sáng 1100lm, cổng sạc USB C,	KLARUS A1	KLARUS hoặc	Nhà	Cái	90	Nhà

		- Pin 18650 2600mAh		tương đương	thầu đề xuất			thầu đề xuất
142	Đèn pin cầm tay	Trọng lượng tham khảo: 202 g Kích thước: 165 x 35 cm Chống rơi: 2 m Hoạt động dưới nước tối đa ở độ sâu: 1,5 m Pin sạc : 21700; 3,7V; 4800mAh ;17.76Wh Thời gian sạc: 270 phút Chế độ sáng đa dạng : Blink, Boost, Low Power, Mid Power, Power, Position, S.O.S., Strobe LED type: Xtreme LED Nhiệt độ màu: 6000-7500K Chỉ số hoàn màu (CRI) : 70 Chống nước, chống bụi (theo chỉ tiêu IP68) LIGHT VALUES: Boost (Light output: 1400lm); Power (Light output: 1000lm); Mid Power (Light output: 440lm); Low Power (Light output: 15lm)	P7R Core	Ledlenser hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	12	Nhà thầu đề xuất
143	Test weight	- Test weight để thực hiện calibration cho Coal feeder (Model: 496-48-G, Order: M14669-000, Serial: 34307) của Nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1. - Khối lượng của Test weight: 14000g (14Kg). - Khối lượng và Sai số của Test weight phải đạt tiêu chuẩn của nhà sản xuất Merrick (certified by Merrick).		Merrick hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	2	Nhà thầu đề xuất
144	Đèn pin pha đội đầu	Loại: Đèn pin đội đầu Khoảng cách chiếu xa: 140m Độ sáng: 550 lumens	ST032003	SWISS+TECH hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	6	Nhà thầu đề xuất
145	Hộp EVA cứng bảo vệ dụng cụ	- Kích thước (DxRxC): 315 x 174 x 104 mm (12,4 x 6,8 x 4,1 inch) - Vật liệu: Xốp EVA	C37XT	Fluke hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	8	Nhà thầu đề xuất
146	Máy Cắt Ống Tự Động Bằng Tia Lửa (CHÉP HÌNH)	Nguồn điện: 1P/220 - 240V/50Hz Động cơ: 5w DC Phạm vi cắt: By 700mm Tính chính xác: 0.5mm Tốc độ cắt: 100 -1.000mm/phút Bề dày cắt: 6 – 50mm Góc xiên: 0 – 45 độ Đầu cắt: 121 Type Acetylenne 122 Type Propane 123 Type Ethylenne Kích thước: 600x500x765mm	YK 450	YUKWANG hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	1	Nhà thầu đề xuất
147	MÁY CẮT	Đường kính ống: Lên tới 600 mm (Bản chuẩn)	EZPCA2 - 220V	EZPCA hoặc	Nhà	Cái	1	Nhà

	ĐƯỜNG ỐNG	Tốc độ cắt: 50-150 mm /phút Góc cắt và vát: Lên tới 45 độ Đường ray ngang : 230 mm Mỏ hàn tịnh tiến dọc: +/- 50 mm Mỏ hàn tịnh tiến bên: +/- 50 mm Kích thước: 420(l) x 280(w) x 550 (h)mm Nguồn cung cấp: 220V - 50Hz-60Hz Trọng lượng tham khảo: 16kg		tương đương	thầu đề xuất			thầu đề xuất
148	Máy tời điện mini	- Điện áp: 220V- Đường kính cáp : 5mm- Công suất: 1300W- Dòng điện: 5.9A- Độ bền kéo của dây: ≥1770(N/mm2)- Tải trọng: móc đơn 400kg- Tốc độ kéo: cáp đơn 12 mét/phút Chiều cao nâng: móc đơn 30m - Chỉ số cách điện : B - Kích thước đóng gói: 52x42x17 cm - Kích thước máy: D40xR14 cm	B800	Yamafuji hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	2	Nhà thầu đề xuất
149	Máy tiện vạn năng cỡ lớn	BĂNG MÁY;Đường kính tiện qua băng: 1120 mmĐường kính tiện qua bàn dao: 710 mm Đường kính tiện qua hầu: 1400 mmChiều dài chống tâm: 6000 mmChiều cao từ sàn tới trục trung tâm: 1245 mmBề rộng băng: 810 mmBề rộng hầu: 784.5 mmĐẦU MÁY;Đường kính lỗ trục chính: ø230 mmĐầu trục chính: A2-15 / A2-20Số cấp tốc độ trục chính: 12 stepsTốc độ trục chính: 7-266 r.p.m.BÀN DAO;Bề rộng bàn dao: 880 mmHành trình ngang đài dao: 700 mmHành trình bàn dao: 400 mmKích thước dao tối đa: 40 x 40 (mm)Ụ SAU;Đường kính nòng ụ động: ø 115 mmHành trình nòng ụ động: ø200 mmĐộ côn nòng ụ động: MT 6 TIỆN REN;Đường kính vít me và tiện ren: Đường kính.60mm Bước 12mm / Đường kính 2.36"x2 T.P.I.Tiện ren hệ mét: 1~120mm (62 Loại)Tiện ren hệ inch: 0.25-30 T.P.I (70 Loại)Tiện ren đường kính : 1-120 D.P. (70 Loại)Tiện ren Module: 0.25~30 M.P. (53 Loại)DAO;Đường kính vít me ăn dao: 32 (1.26")Phạm vi ăn dao dọc: 0.06-7.04 mm / vòng (0.0024"-0.28" in/vòng)Phạm vi ăn dao ngang: 0.03-3.52 mm / vòng (0.0012"-0.14" in/vòng)ĐỘNG CƠ;Động cơ trục chính: 30HP (22.5KW)Động cơ bơm làm mát: OP: 30HP (22.5KW)PHỤ KIỆN KÈM THEO: 1. Lubricating device for headstock/ Hệ thống bôi trơn đầu trục chính2. Spindle motor 20HP/ Trục chính công suất 20HP3. Electromagnetic brake/Phanh điện từ4. Metric / inch gear box / Bánh răng hệ mét,inch5. Longitudinal & cross rapid feeding / Bộ tiến dao nhanh dọc và chéo6. Tailstock two steps device (quill 125mm) / Ụ động 2 bước7. X,Z-axes auto. lubrication system/ Bôi trơn tự động 2 trục X,Z8.X,Z-axes with Turcite-B/ Hệ thống Turcite -B9. Steady rest Ø 16" / Luy nét tĩnh phi 16''10. Face plate with 4-jaw 40"/Mặt mâm cặp 4 chấu 40'' 11. Dead center/ Tâm chết 12. Tool post screw wrench/Cờ lê vặn đài dao 13. Level pads/ Đế cân bằng	HK-1120	Denver hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	1	Nhà thầu đề xuất

		14. Tools & Tool Box/Dụng cụ và hộp dụng cụ 15. Operation manual/ Hướng dẫn sử dụng						
150	Máy mài mũi khoan, dao phay đa năng	Đường kính đá mài: Max ø250 (hiệu quả: ø150x16x32)Khoảng nâng hạ của bàn đá mài: 150mmGóc xoay của bàn đá mài: 360°Tốc độ quay đá mài: 5000RPMĐường kính kẹp được của mâm cặp: ø10-50Chiều cao mâm cặp: 135mmKích thước bàn máy (ngang x dọc): 130x550mmNguồn điện: 220V/50-60HzTốc độ trục chính: 5200RPMCông suất động cơ: 250W/2800RPMKích thước máy: 820x650x720mmPHỤ KIỆN KÈM THEO MÁY;- Bộ tool kèm theo máy- Phụ kiện tiêu chuẩn kèm theo máy1. Ụ chống tâm2. Mâm cặp3. Đèn chiếu sáng3. Đá mài dao phay ngón 5. Đá mài dao phay cầu 6. Đá mài dao phay trụ 7. Đá mài dao phay đĩa 8. Đá mài dao phay đuôi én 9. Đá mài mũi khoan 10. Đá mài mũi taro 11. Đá mài dao doa	MR-6025	MRCM hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	1	Nhà thầu đề xuất
151	Khối chuẩn V-Block 4 rãnh 90°, Ø12 – 180mm	Vật liệu: gang đặc biệt, chống mài mòn cao Số rãnh V: 4 Dùng cho trục có đường kính: Ø12 – 180mm Kích thước: 90x200x170(mm) Cấp chính xác: Grade 3. 1 bộ gồm 2 cái	333533	Vogel hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	1	Nhà thầu đề xuất
152	Khối chuẩn V-Block 4 rãnh 90°, Ø7 – Ø70mm	Đường kính phôi từ Ø7 – Ø70mm Vật liệu được làm bằng thép đặc biệt và inox có độ chống mài mòn cao Chân đế: 100 x 75 x 75mm Giá trị dung sai ±0.01mm/100mm. 1 bộ gồm 2 cái	333043	Vogel hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	1	Nhà thầu đề xuất
153	Đầu dao doa lỗ loại C	ACTUAL SIZE 75mm OVERALL LENGHTH 80mm BORING BAR HOLHE SIZE 18mm CENTER DIST BETWEEN HOLE 23mm CROSS HOLE DIA 18mm OFFSET 25mm	VBC-3	Vertex hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	1	Nhà thầu đề xuất
154	Khối V-Block chỉnh được góc nghiêng	Kích thước: 102 x 30 x 48 / 29mm Đk trục: Ø40mm Dung sai song song: 0.05	334002	Vogel hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	2	Nhà thầu đề xuất
155	Máy cắt sắt 405mm	Induction motorCapacity: Bar Dia 75mm (3")Capacity:Pipe Dia 130mm (5-1/8") Output: 2200W (W x L x H): 424 x 894 x 965mm	CC16SB	Hikoki hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	1	Nhà thầu đề xuất

		công suất máy 2200W						
156	Sensor đo pH - FiveGo F2	- Type: LE pH Electrode LE438-IP67 - Serial: 30247153; - Tương thích: Máy đo pH cầm tay Mettler Toledo FiveGo F2 + Phạm vi đo: 0 - 14 + Phạm vi nhiệt độ: 0 °C – 80 °C + Loại cảm biến: Điện cực kết hợp (3-trong-1: pH, Tham chiếu, Nhiệt độ) + Vật liệu trục: Nhựa POM (Polyoxymethylene/Acetal) + Hệ thống tham chiếu: Ag/AgCl + Chất điện ly tham chiếu: Gel + Cáp kết nối: Cáp cố định 1 m hoặc 2.0 m, BNC/RCA (Cinch)	30247153	Mettler Toledo	Nhà thầu đề xuất	Cái	2	Nhà thầu đề xuất
157	Sensor đo ORP - FiveGo F2	ORP Electrode LE510 - 51340339 Tương thích: Máy đo pH cầm tay Mettler Toledo FiveGo F2	51340339	Mettler Toledo	Nhà thầu đề xuất	Cái	1	Nhà thầu đề xuất
158	Sensor đo pH - Seven2Go S2	- Type: pH InLab Expert Go-ISM Mettler Toledo; - Serial: 51344102; - Tương thích: Máy đo cầm tay Mettler Toledo Seven2Go S2 + Phạm vi đo: 0 - 14 + Phạm vi nhiệt độ: 0 °C – 100 °C + Loại cảm biến: Điện cực kết hợp (Combination) + Vật liệu trục: PEEK (Polyetheretherketone) + Hệ thống tham chiếu: ARGENTHAL™ với bẫy ion Ag+ + Chất điện ly tham chiếu: Polymer XEROLYT® + Kích thước: Chiều dài: 120 mm; Đường kính: 12 mm + Cáp kết nối: Cáp cố định 1.8 m, BNC/RCA (Cinch	51344102	Mettler Toledo	Nhà thầu đề xuất	Cái	1	Nhà thầu đề xuất
159	Sensor đo độ dẫn điện - WTW pH/Cond 3320	- Type: WTW TetraCon 325 Conductivity Measuring Cell; - Serial: 301960- Tương thích: Máy đo cầm tay WTW pH/Cond 3320+ Nguyên tắc đo: 4 Điện cực (4-Electrode) Phạm vi Đo Độ dẫn: 1µS/cm - 2000 mS/cm °C + Vật liệu Trục: Epoxy + Vật liệu điện cực: Graphite (than chì)	301960	WTW/Xylem Analytics	Nhà thầu đề xuất	Cái	1	Nhà thầu đề xuất
160	Ủng cách điện	Chất liệu: Cao su cách điện; Điện áp sử dụng: 26,5kV; NSX: Yotsugi (Japan) Đã được kiểm định.	YS 112-01-08	Yotsugi hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Đôi	1	Nhà thầu đề xuất
161	Đèn pin 12000 Lumens	- 4 LED Luminus SST70 - Độ sáng tối đa 12000 lumens - Tầm chiếu xa 950m - Nhiệt độ màu 5000K - Chất liệu hợp kim nhôm hàng không A6061-T6 cao cấp - Kiểu sạc USB-C - Pack pin sạc Lithium Ion 3.6v/16000mAh	LR50R	FENIX hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Bộ	2	Nhà thầu đề xuất

		'Chống nước IP68, B3902chịu va đập từ độ cao 1m B3902 - Bộ sản phẩm: Đèn pin sạc, Pack pin ARB-L52-16000mAh, Dây đeo, Bao đeo, Dây đeo vai, O-ring sơ cua, Dây sạc USB Type-C,1 Hướng dẫn sử dụng, Thẻ bảo hành						
162	Đèn LED pha sạc điện 100W	Công suất: 100W Nguồn điện: AC110-240 DC8.4V – 500mA CCT: 5000-6000K CRI: 65-80 Pin: 7.4V4000mAH Chất liệu : Aluminum Góc chiếu: 120° Thời gian sạc điện: 4 giờ Thời gian chiếu: 4-5 giờ Tiêu chuẩn: CE & RoHs & IP65 Tiêu chuẩn chống thấm nước: IP65	GV-KFL-100WB	GivaSolar hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	2	Nhà thầu đề xuất
163	Đèn pin đội đầu	- Nguồn sáng: 4T6 + 2COB + 2Red - Quang thông: 4000 Lumens - Chất liệu: ABS - Nguồn: 2 pin 18650 - Tiêu chuẩn chống bụi, chống nước IP65 - Sản phẩm bao gồm: Đèn pin, Pin 2 pin 18650, Dây sạc cổng USB	Terino T08	Terino hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	50	Nhà thầu đề xuất
164	Dây đeo an toàn đai lưng bụng	- Chất liệu: dây vải PE, móc khóa nhôm; - Bản dẹp rộng: 5cm - Chiều dài dây: 1.7m - Hộp giảm sốc: 1m		SSEDA hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	5	Nhà thầu đề xuất
165	Kệ (giá) trung tải 3 tầng	Kích thước: Rộng 2000 x Sâu 600 x Cao 2000 mm	GTT20DL	Hòa Phát hoặc tương đương	Nhà thầu đề xuất	Cái	12	Nhà thầu đề xuất

Yêu cầu khác:

- Chất lượng hàng hóa: Hàng hóa phải đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng và có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng;

- Chứng từ kèm theo hàng hóa: Nhà thầu đề xuất chứng từ kèm theo khi chào giá (gồm: CO, CQ, Tờ khai hải quan (nếu có) hoặc tài liệu có tính chất tương tự).

+ Bảo hành: theo tiêu chuẩn nhà sản xuất và tối thiểu 365 ngày kể từ ngày hàng hóa ngày được bàn giao, nghiệm thu.

Lưu ý: Để thuận tiện và thống nhất trong quá trình xem xét đánh giá bảng chào giá, đề nghị nhà cung cấp áp dụng mức thuế suất GTGT là 10% cho tất cả các hàng hóa.